

BCDKT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36492698281	44144913375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4959371808	2542383702
1. Tiền	111		4,959,371,808.00	2,542,383,702.00
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1794033942	4706676997
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,647,377,897.00	5,560,020,952.00
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-853,343,955.00	-853,343,955.00
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23725532637	25318866127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24,420,073,049.00	24,615,575,940.00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		260,023,685.00	417,317,931.00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		433,171,170.00	482,197,459.00
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,387,735,267.00	-196,225,203.00
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3930378452	9935615754
1. Hàng tồn kho	141		3,930,378,452.00	9,935,615,754.00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2083381442	1,641,370,795.00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			145,278,780.00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		20,523,187.00	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2,062,858,255.00	1,496,092,015.00
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9,574,419,411.00	9,795,833,797.00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6407741963	6095837456
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6407741963	6095837456
- Nguyên giá	222		8,560,083,676.00	7,869,567,312.00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2,152,341,713.00	-1,773,729,856.00
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			

			0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3166677448	3699996341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,166,677,448.00	3,699,996,341.00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		46067117692	53940747172
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		35003398238	42613383863
I. Nợ ngắn hạn	310		30753398238	42613383863
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17,227,220,171.00	19,085,142,538.00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106,751,268.00	4,661,928,292.00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		81,136,612.00	10,271,827.00
4. Phải trả người lao động	314		341,201,345.00	559,484,299.00
5. Chi phí phải trả				

ngắn hạn	315		246,084,971.00	37,000,695.00
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,844,843,871.00	2,822,391,770.00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9,930,000,000.00	15,783,123,200.00
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-23,840,000.00	-345,958,758.00
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4250000000	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,250,000,000.00	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11063719454	11327363309
I. Vốn chủ sở				

hữu	410		11063719454	11327363309
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,500,000,000.00	10,500,000,000.00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,823,815.00	21,823,815.00
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		34,863,526.00	34,863,526.00
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		507032113	770675968
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		424,717,210.00	704,577,409.00
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82,314,903.00	66,098,559.00
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		46067117692	53940747172

CTCP Sách và
thiết bị trường
học Thanh Hóa

Biểu số :KQKD

KQKD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		78,314,285,580.00	58,879,959,427.00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		603,723,250.00	654,065,209.00
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		77,710,562,330.00	58,225,894,218.00
4. Giá vốn hàng bán	11		70,857,178,695.00	52,506,229,860.00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		6,853,383,635.00	5,719,664,358.00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		221,201,389.00	3,219,818,029.00
7. Chi phí tài chính	22		1,202,436,464.00	4,103,946,550.00
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,202,436,454.00	1,369,644,156.00
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25		1,373,961,277.00	1,195,578,671.00
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,409,069,971.00	3,635,923,303.00
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21- 22)-(25+26)}	30		89,117,312.00	4,033,863.00
12. Thu nhập khác	31		13,030,000.00	120,212,623.00
13. Chi phí khác	32			48,396,100.00
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13,030,000.00	71,816,523.00
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		102,147,312.00	75,850,386.00
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		19,832,409.00	9,751,827.00
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		82,314,903.00	66,098,559.00
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61			
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			
CTCP Sách và thiết bị trường học Thanh Hóa				Biểu số :LCTT-TT

LCTT-TT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		74,324,384,789.00	57,439,254,897.00
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		68,280,781,874.00	50,386,327,617.00
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-1,990,277,090.00	-1,878,450,065.00
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-1,104,943,665.00	-1,376,002,415.00
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-50,000,000.00	-69,563,043.00
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		744,392,707.00	351,267,063.00
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-2,580,233,692.00	-2,032,667,733.00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,062,541,175.00	2,047,511,087.00
II. Lưu chuyển				

tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-43,500,000.00
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-214,979,000.00	-3,102,000,000.00
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,127,622,055.00	700,000,000.00
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,693,076.00	453,960,306.00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,920,336,131.00	-1,991,539,694.00
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-28,648,000.00
3. Tiền thu từ đi vay	33		35,070,000,000.00	42,246,133,200.00
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-36,673,123,200.00	-41,173,770,500.00
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1,603,123,200.00	1,043,714,700.00
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,379,754,106.00	1,099,686,093.00
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,542,383,702.00	1,442,697,609.00

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,922,137,808.00	2,542,383,702.00

